

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ mười vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại : 0290 3828278
- Fax : 0290 3836921

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Tấn Dương	Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Tú Như	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Hải Triều	Thành viên	
Ông Nguyễn Phú Dũng	Thành viên	
Ông Võ Thành Lập	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Quốc Phong	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2017)

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Trương Thị Hà Thanh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2017)
Bà Nguyễn Hoàng Oanh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2017)
Bà Trần Thị Hân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2017)
Bà Trần Thị Diễm Ngọc	Thành viên	

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Dũng	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Tấn Dương – Giám đốc Công ty.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 146.833.823.888 VND và Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn 357.571.981.038 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc của Công ty tin rằng chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

10
OK
VH
M
N

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

Chủ tịch

Cà Mau, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Số: 025/2017/BCSX-CT.00167

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ -

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn dẫn đến khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 254) trên Bảng cân đối kế toán đang được thể hiện theo giá gốc. Điều này chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Các tài liệu hiện có tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục nêu trên tăng khoảng 103.152.161.765 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tài chính" sẽ tăng và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" sẽ giảm đi một khoản tương ứng 103.152.161.765 VND

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận Kết luận ngoại trừ nêu trên, ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 4.17 của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 146.833.823.888 VND và Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn 357.571.981.038 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc của Công ty tin rằng chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

A blue handwritten signature, likely belonging to Lê Thanh Vũ.

LÊ THANH VŨ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	708.601.784	6.467.256.954
Tiền	111		708.601.784	6.467.256.954
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	2.219.232.400	2.269.669.500
Chứng khoán kinh doanh	121		13.357.041.460	13.357.041.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.137.809.060)	(11.087.371.960)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.790.984.638	19.866.449.209
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	33.527.585.399	18.739.452.446
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.286.209.368	1.953.810.643
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	10.032.489.155	9.217.462.205
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(10.055.299.284)	(10.044.276.085)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	23.105.156.861	14.242.669.534
Hàng tồn kho	141		23.105.156.861	14.242.669.534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.178.536.775	1.483.962.049
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	122.612.928	221.975.892
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.999.474.401	1.239.410.524
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	56.449.446	22.575.633
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.858.157.150	212.627.063.934
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		15.648.417.667	17.814.631.129
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	14.448.417.667	16.614.631.129
Nguyên giá	222		90.905.122.954	90.569.219.133
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.456.705.287)	(73.954.588.004)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyên giá	228		1.710.190.007	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.190.007)	(510.190.007)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	192.542.700.000	192.542.700.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		192.445.000.000	192.445.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97.700.000	97.700.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.667.039.483	2.269.732.805
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.667.039.483	2.269.732.805
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		274.860.669.608	256.957.071.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	45.477.967.868	27.983.949.493
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.239.038.316	2.423.442.896
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	306.116.455	273.641.868
Phải trả người lao động	314		1.940.471.949	1.729.773.654
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	109.491.359.845	92.561.748.912
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	261.738.059.160	268.446.840.431
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		381.479.903	289.924.103
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(146.833.823.888)	(136.872.250.177)
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	(146.833.823.888)	(136.872.250.177)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		97.954.499.200	97.954.499.200
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.502.542.138	1.502.542.138
Cổ phiếu quỹ	415		(2.715.320.000)	(2.715.320.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.912.103.414	6.912.103.414
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(403.714.878.640)	(393.753.304.929)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(393.753.304.929)	(359.115.715.484)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.961.573.711)	(34.637.589.445)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		274.860.669.608	256.957.071.180

11/2010 5/2015 1/2011



TRẦN QUỐC PHONG
Người lập biểu



TRẦN QUỐC PHONG
Kế toán trưởng




NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Giám đốc
Cà Mau, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	141.109.665.600	50.100.582.069
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	4.040.711.532	2.410.162.560
Doanh thu thuần	10		137.068.954.068	47.690.419.509
Giá vốn hàng bán	11	6.2	127.485.990.515	46.085.025.519
Lợi nhuận gộp	20		9.582.963.553	1.605.393.990
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	316.300.102	1.331.993.656
Chi phí tài chính	22	6.4	12.970.054.880	13.392.350.955
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.899.177.952	13.182.502.684
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.721.883.159	2.105.740.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.931.508.363	3.776.538.901
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.724.182.747)	(16.337.242.396)
Thu nhập khác	31	6.7	768.919.078	506.822.920
Chi phí khác	32	6.8	6.310.042	18.489.389
Lợi nhuận khác	40		762.609.036	488.333.531
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.961.573.711)	(15.848.908.865)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.961.573.711)	(15.848.908.865)
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(662)	(1.054)



TRẦN QUỐC PHONG
Người lập biểu



TRẦN QUỐC PHONG
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Giám đốc

Cà Mau, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(9.961.573.711)	(15.848.908.865)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.502.117.283	2.657.817.663
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		61.460.299	1.790.158.895
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(261.384.011)	(988.971.576)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.205.891)	(2.383.080)
Chi phí lãi vay	06		12.899.177.952	13.182.502.684
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.225.591.921	790.215.721
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.743.264.715)	(3.107.963.259)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.862.487.327)	(6.661.045.711)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.750.922.202	6.656.090.935
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(297.943.714)	(298.747.961)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(74.496.744)	(564.570.609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		115.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.444.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.089.877.423	(3.186.020.884)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(335.903.821)	(303.698.182)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.205.891	2.383.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(321.697.930)	(301.315.102)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ mười vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Số 62 đường Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản	49,79%	49,79%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được so sánh với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 142 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 181 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán

kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 20 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi

ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các ưu đãi về thuế:

Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng, chế biến thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các đối tượng sau đây được xem là bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Công ty có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

4.17 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 146.833.823.888 VND và Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn 357.571.981.038 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc của Công ty tin rằng chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- VND	20.782.372	71.105.476
- USD	45.542.102	40.765.587
- EUR	170.073.019	156.096.822
- KRW	1.714.770	1.587.750
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	263.440.320	6.071.388.784
- USD	199.799.735	119.640.116
- EUR	7.249.466	6.672.419
	708.601.784	6.467.256.954

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- USD	2.006,26	45.542.102
- EUR	6.575,92	170.073.019
- KRW	87.000	1.714.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	8.880,27	199.799.735
- EUR	280,89	7.249.466
		424.379.092

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau			
Tại ngày 01/01/2017	13.357.041.460	2.269.669.500	(11.087.371.960)
Tại ngày 30/06/2017	13.357.041.460	2.219.232.400	(11.137.809.060)

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau dựa trên cơ sở giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Hose) và số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017. Khoản đầu tư này được dùng bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư ngày 01 tháng 01	(11.087.371.960)	(13.016.765.000)
Trích lập bổ sung trong kỳ	(50.437.100)	(179.952.300)
Số dư ngày 30 tháng 06	(11.137.809.060)	(13.196.717.300)

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	192.445.000.000	(*)	192.445.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	97.700.000	199.308.000	97.700.000	138.734.000

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700106613 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 1998 do sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp với vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 301.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty góp 149.870.000.000 VND, chiếm 49,79% vốn điều lệ. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản.

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này với số tiền ước tính khoảng 145.727.161.764 VND. Khoản đầu tư này được dùng đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty mua là khoản đầu tư mua 9.770 cổ phiếu tương ứng 97.700.000 VND của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Hose) và số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Haewoo Seafoo Co., Ltd	3.998.970.162	3.729.756.096
Global Trading Group, Inc	-	7.390.307.754
Daesung Fisety	1.169.929.625	2.220.084.800
V-star Seafood, Inc	15.580.798.062	-
Dragon Port Foods AB	5.608.425.031	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Celi	5.262.825.043	2.953.518.001
Các khách hàng khác	1.906.637.476	2.445.785.795
	33.527.585.399	18.739.452.446

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Ông Châu Minh Khải	831.909.723	831.909.723
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Kim Ngân Phát	-	373.791.800
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú	455.200.713	-
Các nhà cung cấp khác	999.098.932	748.109.120
	2.286.209.368	1.953.810.643

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ông Nguyễn Hoàng Chơn – Tạm ứng mua nguyên liệu	7.719.317.785	7.719.317.785	7.719.317.785	7.719.317.785
Ông Ngô Nghĩa Hữu – Tạm ứng thuê ao nuôi	900.000.000	-	-	-
Tạm ứng công tác	162.919.230	30.499.350	188.518.380	30.499.350
Các đối tượng khác	1.250.252.140	1.103.446.366	1.309.626.040	1.103.446.366
	10.032.489.155	8.853.263.501	9.217.462.205	8.853.263.501

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	30/06/2017		Thời gian quá hạn	01/01/2017	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ông Nguyễn Hoàng Chơn	Trên 3 năm	7.719.317.785	-	Trên 3 năm	7.719.317.785	-
Ông Châu Minh Khải	Trên 3 năm	831.909.723	-	Trên 3 năm	831.909.723	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.504.071.776	-	Trên 3 năm	1.493.048.577	-
		10.055.299.284	-		10.044.276.085	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	(40.734.206)	(8.853.263.501)	(1.150.278.378)	(10.044.276.085)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.023.199)	-	-	(11.023.199)
Tại ngày 30/06/2017	(51.757.405)	(8.853.263.501)	(1.150.278.378)	(10.055.299.284)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	432.389.568	-	411.140.302	-
Công cụ, dụng cụ	1.875.591.131	-	1.911.073.364	-
Thành phẩm	20.797.176.162	-	11.920.455.868	-
	23.105.156.861	-	14.242.669.534	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.001.513	74.317.233
Chi phí sửa chữa	56.372.001	60.528.489
Chi phí khác chờ phân bổ	42.239.414	87.130.170
	122.612.928	221.975.892

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.376.094	304.000.692
Chi phí thuê đất	1.108.914.914	1.177.507.586
Chi phí sửa chữa	1.252.515.151	648.897.867
Chi phí khác chờ phân bổ	121.233.324	139.326.660
	2.667.039.483	2.269.732.805

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	22.437.224.589	62.435.345.237	5.178.091.655	518.557.652	90.569.219.133
Mua sắm trong kỳ	335.903.821	-	-	-	335.903.821
Tại ngày 30/06/2017	<u>22.773.128.410</u>	<u>62.435.345.237</u>	<u>5.178.091.655</u>	<u>518.557.652</u>	<u>90.905.122.954</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	20.103.287.845	48.747.647.922	4.660.842.916	442.809.321	73.954.588.004
Khấu hao trong kỳ	453.189.942	1.711.935.231	322.683.419	14.308.691	2.502.117.283
Tại ngày 30/06/2017	<u>20.556.477.787</u>	<u>50.459.583.153</u>	<u>4.983.526.335</u>	<u>457.118.012</u>	<u>76.456.705.287</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	2.333.936.744	13.687.697.315	517.248.739	75.748.331	16.614.631.129
Tại ngày 30/06/2017	<u>2.216.650.623</u>	<u>11.975.762.084</u>	<u>194.565.320</u>	<u>61.439.640</u>	<u>14.448.417.667</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	7.745.322.043	31.416.614.123	703.091.655	419.884.925	40.284.912.746
Tại ngày 30/06/2017	11.907.684.496	31.416.614.123	703.091.655	419.884.925	44.447.275.199

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được dùng bảo đảm cho các khoản vay của Công ty:

Tại ngày 01/01/2017	2.333.936.744	13.687.697.315	517.248.739	75.748.331	16.614.631.129
Tại ngày 30/06/2017	2.216.650.623	11.975.762.084	194.565.320	61.439.640	14.448.417.667

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 30/06/2017	1.200.000.000	-	1.200.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2017	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Tại ngày 30/06/2017	403.074.205	107.115.802	510.190.007

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	30.642.135.794	17.288.180.204
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	7.546.167.558	7.546.167.558
Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Thành Đạt	2.848.186.782	2.427.065.132
Phải trả người bán khác	4.441.477.734	722.536.599
	45.477.967.868	27.983.949.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	452.257.758	697.667.758
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Shian Yurs Industrial	1.358.115.820	1.057.084.352
Các khách hàng khác	428.664.738	668.690.786
	2.239.038.316	2.423.442.896

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(22.575.633)	2.203.587	(36.077.400)	-	(56.449.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.058.266	-	-	-	243.058.266	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.583.602	-	76.616.701	(44.142.114)	63.058.189	-
Thuế tài nguyên	-	-	13.553.307	(13.553.307)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	33.550.000	(33.550.000)	-	-
Phải nộp khác	-	-	3.200.000	(3.200.000)	-	-
	273.641.868	(22.575.633)	129.123.595	(130.522.821)	306.116.455	(56.449.446)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu:

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Các hoạt động khác chịu thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.961.573.711)	(15.848.908.865)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	18.489.389
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	193.185.370	86.605.645
Phải trả cổ tức	839.868.600	841.518.600
Phải trả chi phí lãi vay	103.817.476.111	90.992.794.903
Ông Lê Văn Lưu – Tiền tạm mượn	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	640.829.764	640.829.764
	109.491.359.845	92.561.748.912

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>				
Ông Nguyễn Tấn Dương	152.000.000	152.000.000	194.000.000	194.000.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	115.800.000	115.800.000	147.600.000	147.600.000
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Agribank	129.114.204.038	129.114.204.038	133.687.157.038	133.687.157.038
Ngân hàng VDB	33.824.000.000	33.824.000.000	34.724.023.391	34.724.023.391
Ngân Hàng BIDV	91.587.924.806	91.587.924.806	92.541.129.686	92.541.129.686
Vay nhân viên Công ty	752.800.000	752.800.000	961.600.000	961.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316
	261.738.059.160	261.738.059.160	268.446.840.431	268.446.840.431

Công ty vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ (lãi suất đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 10%/năm). Các khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản cố định hữu hình, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Nhập Khẩu Cà Mau và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang do Công ty nắm giữ đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2017 VND	Số tiền vay trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Vay bên liên quan	341.600.000	-	(73.800.000)	267.800.000
Vay ngân hàng	260.952.310.115	61.319.192.500	(67.745.373.771)	254.526.128.844
Vay nhân viên Công ty	961.600.000	-	(208.800.000)	752.800.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	-	-	6.191.330.316
	268.446.840.431	61.319.192.500	(68.027.973.771)	261.738.059.160

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng		
Tại ngày 01/01/2016	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(359.115.715.484)	(102.234.660.732)		
Lỗ 6 tháng đầu năm 2016	-	-	-	-	-	(15.848.908.865)	(15.848.908.865)		
Tại ngày 30/06/2016	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(374.964.624.349)	(118.083.569.597)		
Tại ngày 01/07/2016	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(374.964.624.349)	(118.083.569.597)		
Lỗ 6 tháng cuối năm 2016	-	-	-	-	-	(18.788.680.580)	(18.788.680.580)		
Tại ngày 31/12/2016	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(393.753.304.929)	(136.872.250.177)		
Tại ngày 01/01/2017	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(393.753.304.929)	(136.872.250.177)		
Lỗ 6 tháng đầu năm 2017	-	-	-	-	-	(9.961.573.711)	(9.961.573.711)		
Tại ngày 30/06/2017	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(403.714.878.640)	(146.833.823.888)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Tân Dương	51.996.250.000	33,93%	51.996.250.000	33,93%
Ông Nguyễn Phú Dũng	20.993.170.000	13,70%	20.993.170.000	13,70%
Ông Huỳnh Hải Triều	15.658.500.000	10,22%	15.658.500.000	10,22%
Cổ phiếu quỹ	2.715.320.000	1,77%	2.715.320.000	1,77%
Các cổ đông khác	61.863.990.000	40,38%	61.863.990.000	40,38%
	153.227.230.000	100%	153.227.230.000	100%

5.16.3 Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.322.723	15.322.723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	279.562	279.562
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	279.562	279.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.043.161	15.043.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.043.161	15.043.161

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	10.886,53	7.059,51
- Euro (EUR)	6.856,81	6.856,81
- Won (KRW)	87.000	87.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	135.396.448.561	42.187.764.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.705.261.585	7.880.302.080
Doanh thu khác	7.955.454	32.515.550
	141.109.665.600	50.100.582.069

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	4.040.711.532	2.410.162.560

6.2 Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng	121.750.409.424	37.428.393.389
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.735.141.091	8.624.116.580
Giá vốn khác	440.000	32.515.550
	<u>127.485.990.515</u>	<u>46.085.025.519</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.205.891	2.383.080
Lãi chênh lệch tỷ giá	132.266.000	340.639.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	169.828.211	988.971.576
	<u>316.300.102</u>	<u>1.331.993.656</u>

6.4 Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	12.899.177.952	13.182.502.684
Chi phí dự phòng	50.437.100	179.952.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.439.828	29.895.971
	<u>12.970.054.880</u>	<u>13.392.350.955</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí kiểm vi sinh	574.315.431	282.888.161
Chi phí hoa hồng bán hàng	887.920.067	226.180.167
Chi phí vận chuyển hàng hóa	2.028.555.206	564.271.608
Chi phí bán hàng khác	1.231.092.455	1.032.400.250
	<u>4.721.883.159</u>	<u>2.105.740.186</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.387.677.395	897.328.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.958.912	417.164.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.143.872.056	2.462.046.698
	<u>2.931.508.363</u>	<u>3.776.538.901</u>

6.7 Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Nhận hỗ trợ từ khách hàng	-	262.538.630
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	703.836.955	227.962.090
Các khoản thu nhập khác	65.082.123	16.322.200
	<u>768.919.078</u>	<u>506.822.920</u>

6.8 Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	6.310.042	18.489.389

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(9.961.573.711)	(15.848.908.865)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(9.961.573.711)	(15.848.908.865)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.043.161	15.043.161
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(662)</u>	<u>(1.054)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
 Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.900.298.823	40.882.051.132
Chi phí nhân công	8.203.251.162	5.702.497.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.502.117.283	2.657.817.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.076.778.296	4.389.328.762
Chi phí khác	4.359.025.692	2.033.204.725
	144.041.471.256	55.664.899.378

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	61.489.227.880	30.733.496.800

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	68.027.973.771	29.218.944.500

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	261.738.059.160	-	261.738.059.160
Phải trả người bán	45.477.967.868	-	45.477.967.868
Phải trả khác	109.298.174.475	120.000.000	109.418.174.475
	416.514.201.503	120.000.000	416.634.201.503
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	268.446.840.431	-	268.446.840.431
Phải trả người bán	27.983.949.493	-	27.983.949.493
Phải trả khác	92.475.143.267	120.000.000	92.595.143.267
	388.905.933.191	120.000.000	389.025.933.191

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng các tài sản là tài khoản chứng khoán kinh doanh, khoản đầu tư vào công ty liên kết và tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 (xem tại thuyết minh số 5.2 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	33.475.827.994	18.698.718.240	33.475.827.994	18.698.718.240
Các khoản phải thu khác	1.046.805.774	206.179.674	1.046.805.774	206.179.674
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	708.601.784	6.467.256.954	708.601.784	6.467.256.954
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	2.219.232.400	2.269.669.500	2.219.232.400	2.269.669.500
	37.450.467.952	27.641.824.368	37.450.467.952	27.641.824.368
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	261.738.059.160	268.446.840.431	261.738.059.160	268.446.840.431
Phải trả người bán	45.477.967.868	27.983.949.493	45.477.967.868	27.983.949.493
Phải trả khác	109.418.174.475	92.595.143.267	109.418.174.475	92.595.143.267
	416.634.201.503	389.025.933.191	416.634.201.503	389.025.933.191

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền lương và thưởng	325.503.000	278.194.275

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	06 tháng đầu năm 2017 VND	06 tháng đầu năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Mua hàng	110.825.041.589	33.152.120.247
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Bán phế liệu	237.200.000	-

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Phải trả người bán	30.642.135.794	17.288.180.204
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Người mua trả tiền trước	452.257.758	697.667.758
Ông Nguyễn Tấn Dương	Vay ngắn hạn	152.000.000	194.000.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	Vay ngắn hạn	115.800.000	147.600.000
		9.654.423.577	4.047.199.468

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và gia công chế biến thủy sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là chế biến và xuất khẩu thủy sản.

	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2016			
Doanh thu thuần	40.649.584.839	7.547.657.590	48.197.242.429
Chi phí phân bổ	(40.644.122.366)	(7.546.643.339)	(48.190.765.705)
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.462.473	1.014.251	6.476.724
Chi phí không phân bổ			(3.795.028.290)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.331.993.656
Chi phí hoạt động tài chính			(13.392.350.955)
Lợi nhuận trước thuế			(15.848.908.865)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(15.848.908.865)
Vào ngày 30/06/2016			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	2.101.043.203	4.711.039.406	6.812.082.609
Tài sản không phân bổ			236.907.723.416
Tổng tài sản			243.719.806.025
Nợ phải trả không phân bổ			361.803.375.622
Tổng nợ phải trả			361.803.375.622
6 tháng đầu năm 2017			
Doanh thu thuần	132.100.868.989	5.737.004.157	137.837.873.146
Chi phí phân bổ	(126.705.197.932)	(5.502.675.742)	(132.207.873.674)
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.395.671.057	234.328.415	5.629.999.472
Chi phí không phân bổ			(2.937.818.405)
Thu nhập hoạt động tài chính			316.300.102
Chi phí hoạt động tài chính			(12.970.054.880)
Lợi nhuận trước thuế			(9.961.573.711)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(9.961.573.711)
Vào ngày 30/06/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	28.102.541.045	5.373.286.949	33.475.827.994
Tài sản không phân bổ			241.384.841.614
Tổng tài sản			274.860.669.608
Nợ phải trả không phân bổ			421.694.493.496
Tổng nợ phải trả			421.694.493.496

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRẦN QUỐC PHONG
Người lập biểu



TRẦN QUỐC PHONG
Kế toán trưởng





NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Giám đốc
Cà Mau, ngày 12 tháng 08 năm 2017